TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 134/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 24/8/2018
V/v tranh chấp *"Xin ly hôn, nuôi con chung"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Ngọc H**;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Võ Văn K;**

2. Bà **Nguyễn Thị Tuyết D;**

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Anh Th - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tỉnh B: Ông Nguyễn Thanh T1 – Kiểm sátviên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2018/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp "Xin ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2018/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn:**Chị Nguyễn Thị Kim N , sinh năm 1978.**

Địa chỉ: Ấp Tân Th, xã Tân P , huyện A, tỉnh B.

2. Bị đơn:**Anh Đỗ Hữu T , sinh năm 1978.**

Địa chỉ: Ấp Tân Th, xã Tân P , huyện A, tỉnh B.

(Chị N có mặt, anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim N trình bày:*

Chị N và anh T quen biết nhau thông qua mai mối. Năm 1998 có tổ chức lễ cưới đếnnăm 2001 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân P , huyện A, tỉnh B theo Giấy chứng nhận kết hôn số 13 ngày 10/4/2001. Sau khi cưới, anh chị

chung sống với nhau tại huyện A, năm 2010 lên thành phố sinh sống và làm ăn. Cả hai đều sống hạnh phúc, đến năm 2013 do sự rủ rê của bạn bè thì anh T sử dụng ma túy. Khi phát hiện, chị N đã nhiều lần khuyên răn nhưng từ đó đến nay anh Tài vẫn không bỏ mà còn thường xuyên về nhà hâm dọa và đánh đập chị, lấy tiền của gia đình gây ảnh hưởng đến đời sống gia đình. Bên cạnh đó anh T cũng không quan tâm, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Nay chị nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài được nữa nên chị xin ly hôn với anh T .

Về con chung: Có hai con chung tên Đỗ Thị Yến N1 , sinh ngày 15/07/2000 và Đỗ Thị Yến N2, sinh ngày 23/01/2005. Chị N1 yêu cầu nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Đỗ Hữu T mặc dù đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt và cũng khônggửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn; về con chung do cháu Yến Nhi đã đủ 18 tuổi nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Yến N2 không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con; anh T vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A phát biểu về việc tuân theo tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

- Về việc tuân theo tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự thực hiện đúng trình tự, quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Về hôn nhân: Chị Nguyên được ly hôn với anh T . Về con chung: Giao Đỗ Thị Yến N1, sinh ngày 23/01/2005 cho chị N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, anh T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xác định quan hệ các bên đang tranh chấp là: "*Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung"* cần được xem xét, giải quyết theo Điều 56 và Điều 81, 82,83 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim N và anh Đỗ Hữu T cưới nhau vào năm 1998, có đăng ký kết hôn vào năm 2001, tại Ủy ban nhân dân

xã Tân P , huyện A, tỉnh B. Hai người tiến đến hôn nhân là do tự nguyện và có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Theo đơn ly hôn và quá trình giải quyết vụ án chị N cho rằng nguyên nhân mâu thuẩn vợ chồng là do anh T nghiện ma túy, không lo làm ăn, thường xuyên đánh đập vợ con. Theo biên bản xác minh của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông ngày 21 tháng 5 năm 2018 thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẩn là do anh Tài nghiện ma túy không lo làm ăn, công an xã Tân P tiến hành thủ tục đưa anh Tài đi cai nghiện nhưng không được vì anh Tài đã bỏ địa phương đi từ tháng 5 năm 2018 cho đến nay. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2017đến nay, trong quá trình ly thân, chị N và anh T không hàn gắn được tình cảm. Nay chị N xin được ly hôn với anh Tài, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẩn vợ chồng giữa chị N và anh T không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin được ly hôn của chị Nguyên là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị N và anh T có 02 con chung là Đỗ Thị Yến N1, sinh ngày 15/07/2000 và Đỗ Thị Yến N2, sinh ngày 23/01/2005. Khi ly hôn cháu N1 đã trưởng thành, chị N yêu cầu tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Yến N2, không yêu cầu anh T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy hiện tại chị N đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu N1, trong quá trình tố tụng cháu N1 có ý kiến muốn sống chung với chị Nguyên do đó để đảm bảo sự phát triển bình thường của các cháu nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu cầu tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N2 của chị N.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này chị N có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị N và anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu các bên có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Xét ý kiến và đề nghị của Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, anh T chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 147, 227, 228, 235 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu ly hôn, nuôi con chung của chị Nguyễn Thị Kim N .

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim N được ly hôn với anh Đỗ Hữu T.

2. Về con chung: Giao cháu Đỗ Thị Yến N1, sinh ngày 23/01/2005 cho chị N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng.

Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được ngăn cản người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

Anh T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

4. Án phí: Chị Nguyễn Thị Kim N phải chịu 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai số 48805 ngày 18/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A nên chị N đã nộp xong án phí.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Ngọc H